

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG VIÊN NƯỚC ĐÀM SEN

MÃ CHỨNG KHOÁN: DSN

03 Hòa Bình, Phường 3, Quận 11, TP. Hồ Chí Minh

ĐT: 028.38588418 – 028.38589991 Fax: 028.38588419

Website: damsenwaterpark.com.vn

☎ 0 80

BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ II NĂM 2024



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		333,176,217,916	327,398,694,036
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	17,046,085,123	38,767,878,940
111	1. Tiền		11,746,085,123	5,767,878,940
112	2. Các khoản tương đương tiền		5,300,000,000	33,000,000,000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	307,367,256,375	273,117,256,375
121	1. Chứng khoán kinh doanh		42,067,256,375	42,067,256,375
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		265,300,000,000	231,050,000,000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		4,544,506,502	12,731,866,671
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1,292,780,000	-
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	333,100,000	5,288,984,238
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	2,918,626,502	7,442,882,433
140	IV. Hàng tồn kho	8	1,144,161,169	1,218,358,644
141	1. Hàng tồn kho		1,144,161,169	1,218,358,644
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		3,074,208,747	1,563,333,406
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	1,820,271,061	309,528,097
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		1,253,937,686	1,253,805,309
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		27,567,024,882	19,109,024,758
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		285,000,000	285,000,000
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	285,000,000	285,000,000
220	II. Tài sản cố định		23,727,643,025	15,401,356,892
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	23,658,609,025	15,311,612,692
222	- Nguyên giá		105,776,979,743	95,133,490,452
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(82,118,370,718)	(79,821,877,760)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	69,034,000	89,744,200
228	- Nguyên giá		20,522,931,962	20,522,931,962
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(20,453,897,962)	(20,433,187,762)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	9	290,890,806	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		290,890,806	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		3,263,491,051	3,422,667,866
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	3,263,491,051	3,422,667,866
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		360,743,242,798	346,507,718,794



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		52,676,048,969	29,619,807,345
310	I. Nợ ngắn hạn		51,698,163,693	28,724,048,038
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	2,469,724,362	718,197,971
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		3,000,000	7,000,000
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	13,011,188,747	5,559,507,919
314	4. Phải trả người lao động		16,724,299,227	7,975,736,180
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	15	835,073,383	953,390,248
321	6. Dự phòng phải trả ngắn hạn	16	8,000,000,000	8,000,000,000
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		10,654,877,974	5,510,215,720
330	II. Nợ dài hạn		977,885,276	895,759,307
337	1. Phải trả dài hạn khác	15	140,000,000	140,000,000
341	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	27.a	837,885,276	755,759,307
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		308,067,193,829	316,887,911,449
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	308,067,193,829	316,887,911,449
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		120,830,090,000	120,830,090,000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		120,830,090,000	120,830,090,000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		8,450,000,000	8,450,000,000
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		178,230,150,854	187,005,242,935
421a	LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước		122,773,994,681	74,396,990,879
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		55,456,156,173	112,608,252,056
429	4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		556,952,975	602,578,514
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		360,743,242,798	346,507,718,794

Lê Thị Hồng Bích
Người lập

Trần Thị Châu Dân
Kế toán trưởng



Vũ Ngọc Tuấn
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 07 năm 2024



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ 2 NĂM 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chi tiêu		Mã số	Thuyết minh	QUÝ		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
				Quý 2 năm 2024	Quý 2 năm 2023	01/01/2024 -> 30/06/2024	01/01/2023 -> 30/06/2023
1		2	3	4	5	6	7
1.	Doanh thu bán hàng	01	19	85,371,627,318	97,604,320,981	136,023,946,243	151,654,019,243
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		85,371,627,318	97,604,320,981	136,023,946,243	151,654,019,243
4.	Giá vốn hàng bán	11	20	29,451,000,536	31,542,362,233	50,560,514,356	52,670,951,851
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		55,920,626,782	66,061,958,748	85,463,431,887	98,983,067,392
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	2,436,351,770	4,641,688,139	2,862,760,166	5,528,336,566
7.	Chi phí tài chính	22	22		933,304,351	-	933,304,351
	- Trong đó: lãi vay	23					
8.	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-			-	-
9.	Chi phí bán hàng	25	23	3,654,756,075	3,315,065,566	8,140,901,638	7,128,112,351
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	6,393,360,789	7,174,791,730	11,702,400,676	12,592,314,442
11.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		48,308,861,688	59,280,485,240	68,482,889,739	83,857,672,814
12.	Thu nhập khác	31	25	520,970,840	1,615,000	683,099,900	32,669,500
13.	Chi phí khác	32				-	
14.	Lợi nhuận khác	40	-	520,970,840	1,615,000	683,099,900	32,669,500
15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	-	48,829,832,528	59,282,100,240	69,165,989,639	83,890,342,314
16.	Chi phí thuế TNDN	51	26	9,561,030,610	11,697,885,710	13,673,333,036	16,659,564,527
17.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	27.b	82,125,969	99,049,552	82,125,969	99,049,552
18.	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	-	39,186,675,949	47,485,164,978	55,410,530,634	67,131,728,235
19.	Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		-	39,209,765,986	47,519,889,458	55,456,156,173	67,184,158,556
20.	Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát			(23,090,037)	(34,724,480)	(45,625,539)	(52,430,321)
21.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	2,758	3,343	3,901	4,726



Lê Thị Hồng Bích
Lập biểu



Trần Thị Châu Dân
Kế toán trưởng





Vũ Ngọc Tuấn
Tổng Giám Đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 07 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	01/01/2024 ->	01/01/2023 ->
			30/06/2024	30/06/2023
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		69,165,989,639	83,890,342,314
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		2,317,203,158	1,349,138,833
03	- Các khoản dự phòng		-	
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(2,862,760,166)	(2,126,490,786)
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	22,000,000
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		68,620,432,631	83,134,990,361
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(1,403,028,762)	334,584,439
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		74,197,475	(225,214,498)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		12,597,777,209	22,283,304,146
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(1,351,566,149)	(4,839,398,810)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(8,323,200,679)	(2,864,048,118)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(10,754,550,000)	(15,898,670,222)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		59,460,061,725	81,925,547,298
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(6,213,500,529)	(1,221,895,335)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(156,800,000,000)	(183,000,000,000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		122,550,000,000	117,000,000,000
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		7,732,137,152	6,553,396,265
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(32,731,363,377)	(60,668,499,070)



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	01/01/2024 ->	01/01/2023 ->
			30/06/2024	30/06/2023
			VND	VND
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
36	1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(48,450,492,165)	(29,725,123,225)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(48,450,492,165)	(29,725,123,225)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(21,721,793,817)	(8,468,074,997)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		38,767,878,940	90,550,715,900
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	17,046,085,123	82,082,640,903

Lê Thị Hồng Bích
Người lập

Trần Thị Châu Dân
Kế toán trưởng

Vũ Ngọc Tuấn
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 07 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tiền thân Công ty là Công ty TNHH Công viên nước Đầm Sen được thành lập ngày 29/08/1998 dựa trên liên doanh giữa Công ty Dịch vụ Du lịch Phú Thọ - thuộc Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn và Công ty Tài chính Cổ phần Sài Gòn với mục đích kinh doanh trong lĩnh vực cung cấp dịch vụ vui chơi giải trí – thể thao dưới nước.

Công ty chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0302844200 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 03 tháng 01 năm 2003, đăng ký thay đổi lần thứ mười một ngày 08 tháng 06 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 3 Hòa Bình, Phường 3, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 120.830.090.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 120.830.090.000 VND; tương đương 12.083.009 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 178 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 170 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Dịch vụ, thương mại.

Nghành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề
Chi tiết: Dịch vụ giải trí, vui chơi, thể thao dưới nước;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh
Chi tiết: Các dịch vụ khác (bán hàng lưu niệm);
- Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí
Chi tiết: Tổ chức biểu diễn nghệ thuật chuyên nghiệp;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động.

Cấu trúc Tập đoàn

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2024 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Thực phẩm Lotus Aroma	Bình Thuận	90.00%	90.00%	Sản xuất, thương mại
Viện nghiên cứu ứng dụng công nghệ sinh học Lotus Aroma ^(*)	Hồ Chí Minh	100.00%	100.00%	Nghiên cứu khoa học

(*) Ngày 06/06/2023, Sở Khoa học và Công nghệ Thành phố Hồ Chí Minh đã hủy bỏ hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ số 421/ĐK-KHCN ngày 25/10/2019 của Viện nghiên cứu ứng dụng công nghệ sinh học Lotus Aroma ("Viện nghiên cứu"). Đến thời điểm 30/06/2024, Viện nghiên cứu đang trong quá trình giải thể theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị Công ty số 12/2023/NQ-HĐQT-CVND&S ngày 18/04/2023. Báo cáo tài chính của Viện nghiên cứu cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2024 đang được lập trên cơ sở không đáp ứng giả định hoạt động liên tục theo quy định hiện hành.

Sau khi Viện nghiên cứu chấm dứt hoạt động, Công ty sẽ kế thừa mọi quyền và nghĩa vụ (nếu có) của Viện nghiên cứu theo giá trị sổ sách, do đó, Công ty không tiến hành đánh giá lại các tài sản và nợ phải trả tại Viện nghiên cứu khi lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2024.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích của những chủ sở hữu không nắm quyền kiểm soát trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi.
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định.
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính.
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chí phí mua (nếu có) như chí phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng năm.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tại Viện nghiên cứu, do giả định hoạt động liên tục không còn phù hợp tại thời điểm 30/06/2024, do đó, toàn bộ các khoản nợ phải thu được trình bày ngắn hạn. Việc trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của các khoản công nợ phải thu đó.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20	năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 07	năm
- Phương tiện vận tải	05 - 06	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05	năm
- Các tài sản khác	03 - 05	năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	
- Phần mềm quản lý	05	năm

2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 02 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 02 năm.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

Tại Viện nghiên cứu, do giá định hoạt động liên tục không còn phù hợp tại thời điểm 30/06/2024, do đó, toàn bộ các khoản nợ phải trả được trình bày ngắn hạn.

2.15 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Dự phòng phải trả là Quỹ lương dự phòng hàng năm khi phải ngừng hoạt động hoặc hoạt động cầm chừng do thiên tai, dịch hạn được trích từ lợi nhuận sau thuế của Công ty.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.19 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.21 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.23 . Thông tin bộ phận

Do hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh công viên vui chơi và diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	1,174,915,940	3,316,763,613
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6,321,169,183	2,451,115,327
Tiền đang chuyển	4,250,000,000	-
Các khoản tương đương tiền (*)	5,300,000,000	33,000,000,000
	17,046,085,123	38,767,878,940

(*) Tại ngày 30/06/2024, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng có giá trị 5.300.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Nam Á với lãi suất 3,6%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn ^(*)	265,300,000,000	-	231,050,000,000	-
	265,300,000,000	-	231,050,000,000	-

(*) Tại ngày 30/06/2024, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn từ 04 tháng đến 12 tháng có giá trị 265.300.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,0%/năm đến 7,5%/năm.

b) Chứng khoán kinh doanh

	Mã CK	30/06/2024			01/01/2024		
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị cổ phiếu							
Tổng Công ty Dược Việt Nam	DVN	29,373,995,000	37,877,600,000	-	29,373,995,000	30,335,600,000	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC	OPC	12,693,261,375	13,800,850,000	-	12,693,261,375	13,519,200,000	-
		42,067,256,375	51,678,450,000	-	42,067,256,375	43,854,800,000	-

Giá trị hợp lý của các chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá đóng cửa trên sàn HOSE và UPCOM tại ngày 29/12/2023 và ngày 28/06/2024

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan				
Công ty Cổ phần Dịch Vụ Du Lịch Phú Thọ	47,201,000			
Bên khác				
Công ty Cổ phần Giải Pháp Thanh Toán Việt Nam	1,105,386,000	-		-
Các đối tượng khác	-	-		-
Các khách hàng khác	140,193,000	-		-
	1,292,780,000	-	-	-

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Xây dựng T.C.O.N.S	-	-	3,885,439,723	-
Công ty TNHH Truyền thông và Tổ chức Sự kiện NTT	-	-	835,439,845	-
Công ty Cổ phần Phát triển Spa Viên Mỹ	-	-	271,686,030	-
Công ty CP Brainmark VietNam	126,000,000	-	-	-
Các khách hàng khác	207,100,000	-	296,418,640	-
	333,100,000	-	5,288,984,238	-



	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Hệ thống dữ liệu quan trắc giếng ngầm	290,890,806	
	290,890,806	-



10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	41,350,265,677	43,677,207,425	8,186,301,651	473,562,773	1,446,152,926	95,133,490,452
- Mua trong năm	-	102,502,824	-	-	-	102,502,824
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	10,540,986,467	-	-	-	-	10,540,986,467
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	51,891,252,144	43,779,710,249	8,186,301,651	473,562,773	1,446,152,926	105,776,979,743
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	30,968,277,710	40,784,892,341	6,437,977,416	423,380,954	1,207,349,339	79,821,877,760
- Khấu hao trong năm	1,623,222,312	299,870,579	329,140,374	6,545,454	37,714,239	2,296,492,958
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	32,591,500,022	41,084,762,920	6,767,117,790	429,926,408	1,245,063,578	82,118,370,718
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	10,381,987,967	2,892,315,084	1,748,324,235	50,181,819	238,803,587	15,311,612,692
Tại ngày cuối kỳ	19,299,752,122	2,694,947,329	1,419,183,861	43,636,365	201,089,348	23,658,609,025

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 75.025.175.942 VND.

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	20,315,829,962	207,102,000	20,522,931,962
Số dư cuối năm	20,315,829,962	207,102,000	20,522,931,962
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	20,315,829,962	117,357,800	20,433,187,762
- Khấu hao trong năm	-	20,710,200	20,710,200
Số dư cuối năm	20,315,829,962	138,068,000	20,453,897,962
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	-	89,744,200	89,744,200
Tại ngày cuối năm	-	69,034,000	69,034,000

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 20.315.829.962 VND.

(*) Quyền sử dụng đất trả tiền một lần tại số 03 Hòa Bình, Phường 3, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh thuộc tờ khai bản đồ số 02 với diện tích 19.300 m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 2817/UB ngày 13/11/2013 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp, đã hết thời hạn sử dụng đất tại ngày 02/07/2018. Từ ngày 02/07/2018, Công ty tiếp tục sử dụng lô đất này và thanh toán tiền thuê đất hàng năm.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí sửa chữa	648,843,183	-
Công cụ dụng cụ xuất dùng	838,580,334	-
Chi phí đồng phục	135,027,473	98,501,358
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	197,820,071	211,026,739
	1,820,271,061	309,528,097
b) Dài hạn		
Chi phí thuê đất trả trước của Công ty Cổ phần Thực phẩm Lotus Aroma (*)	3,067,775,190	3,114,256,632
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	180,715,808	306,744,567
Chi phí trả trước dài hạn khác	15,000,053	1,666,667
	3,263,491,051	3,422,667,866

(*) Khoản tiền thuê đất trả trước một lần cho lô đất tại Lô C7-6/1, Đường N4, Khu công nghiệp Hàm Kiệm I, xã Hàm Mỹ, huyện Hàm Thuận Nam, tỉnh Bình Thuận với tổng diện tích 5.000 m², thời hạn thuê đất từ ngày 11/07/2019 đến hết ngày 06/07/2057.

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	260,000,000	260,000,000	-	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Phú Thọ	260,000,000	260,000,000	-	-
Bên khác	2,209,724,362	2,209,724,362	718,197,971	718,197,971
Công Ty TNHH MTV Thương Mại Phước Ngọc Thành	282,605,574	282,605,574	-	-
Mai Thị Kim Loan	-	-	143,907,800	143,907,800
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Vị San	226,305,342	226,305,342	125,879,256	125,879,256
Công ty TNHH Thực phẩm Phát triển Thiên Phú	162,120,000	162,120,000	100,685,950	100,685,950
CÔNG TY TNHH THỰC PHẨM NGUYỄN HÀ	487,925,813	487,925,813	-	-
Các khách hàng khác	1,050,767,633	1,050,767,633	347,724,965	347,724,965
	2,469,724,362	2,469,724,362	718,197,971	718,197,971

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	601,578,677	8,361,603,146	5,650,006,398	3,313,175,425
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	4,210,898,253	13,673,333,036	8,323,200,679	9,561,030,610
Thuế Thu nhập cá nhân	742,617,629	2,697,209,984	3,308,243,861	131,583,752
Thuế Tài nguyên	4,413,360	30,479,680	29,494,080	5,398,960
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	4,333,467,600	4,333,467,600	-
Các loại thuế khác	-	5,000,000	5,000,000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	24,210,900	24,210,900	-
	5,559,507,919	29,125,304,346	21,673,623,518	13,011,188,747

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



15 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	81,000,000	81,000,000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	668,684,785	787,140,950
Các khoản phải trả, phải nộp khác	85,388,598	85,249,298
	835,073,383	953,390,248
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	140,000,000	140,000,000
	140,000,000	140,000,000

16 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Quỹ lương dự phòng (*)	8,000,000,000	8,000,000,000
	8,000,000,000	8,000,000,000

(*) Quỹ lương dự phòng hàng năm khi phải ngừng hoạt động hoặc hoạt động cầm chừng do thiên tai, dịch hạn được trích từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHCD-CVNĐS ngày 03/02/2021.

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước ngày 01/01/2023	120,830,090,000	8,450,000,000	120,814,670,970	703,573,566	250,798,334,536
Lãi trong năm trước	-	-	112,608,252,056	(100,995,052)	112,507,257,004
Trích lập các quỹ	-	-	(16,210,157,591)	-	(16,210,157,591)
Chia cổ tức	-	-	(30,207,522,500)	-	(30,207,522,500)
Số dư cuối năm trước ngày 31/12/2023	120,830,090,000	8,450,000,000	187,005,242,935	602,578,514	316,887,911,449
Số dư đầu năm nay ngày 01/01/2024	120,830,090,000	8,450,000,000	187,005,242,935	602,578,514	316,887,911,449
Lãi trong năm nay	-	-	55,456,156,173	(45,625,539)	55,410,530,634
Trích lập các quỹ (*)	-	-	(15,899,212,254)	-	(15,899,212,254)
Chia cổ tức	-	-	(48,332,036,000)	-	(48,332,036,000)
Số dư cuối kỳ này ngày 30/06/2024	120,830,090,000	8,450,000,000	178,230,150,854	556,952,975	308,067,193,829

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ-CVNĐS ngày 30/01/2024, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2023 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	(%)	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế TNDN	100.00	105,994,748,359
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	15.00	15,899,212,254
Chi trả cổ tức (40% vốn điều lệ)	45.60	48,332,036,000
Lợi nhuận chưa phân phối	39.40	41,763,500,105

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	30/06/2024 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2024 VND
Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Phú Thọ	33.54	40,524,340,000	33.54	40,524,340,000
Ông Kenji Yabe	10.63	12,840,860,000	10.54	12,740,860,000
Các cổ đông khác	55.83	67,464,890,000	55.92	67,564,890,000
	100	120,830,090,000	100	120,830,090,000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2024 VND	6 tháng đầu năm 2023 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	120,830,090,000	120,830,090,000
- Vốn góp cuối kỳ	120,830,090,000	120,830,090,000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	787,140,950	1,162,071,775
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ		
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	48,332,036,000	30,207,522,500
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(48,450,492,165)	(29,725,123,225)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	668,684,785	1,644,471,050

d) Cổ phiếu

	30/06/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12,083,009	12,083,009
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	12,083,009	12,083,009
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	12,083,009	12,083,009
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phần		

e) Các quỹ công ty

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Quỹ đầu tư phát triển	8,450,000,000	8,450,000,000
	8,450,000,000	8,450,000,000

18 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê đất tại Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh để sử dụng với mục đích kinh doanh, thời hạn thuê đất không xác định. Diện tích khu đất thuê là 19.300 m2. Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Nợ khó đòi đã xử lý	416,290,285	416,290,285
	416,290,285	416,290,285

19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	26,602,805,553	28,918,632,879
Doanh thu cung cấp dịch vụ	109,383,747,335	122,335,016,360
Doanh thu khác	37,393,355	400,370,004
	136,023,946,243	151,654,019,243
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan	266,892,595	409,513,634

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 31)

20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Giá vốn của hàng đã bán	12,514,345,695	14,047,327,427
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	38,046,168,661	38,623,624,424
	50,560,514,356	52,670,951,851
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan	-	12,727,273

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 31)

21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi	2,017,810,166	2,126,490,786
Lãi bán chứng khoán kinh doanh	-	2,756,895,780
Cổ tức, lợi nhuận được chia	844,950,000	644,950,000
	2,862,760,166	5,528,336,566

22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Lỗ, chi phí bán chứng khoán kinh doanh	-	933,304,351
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	-
	-	933,304,351

23 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	748,553,211	809,358,140
Chi phí nhân công	2,630,581,861	2,916,160,677
Chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí khác bằng tiền	4,761,766,566	3,402,593,534
	8,140,901,638	7,128,112,351
Trong đó: Chi phí mua từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 31)	1,444,444,446	-

24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1,048,692,797	718,763,047
Chi phí nhân công	8,704,405,249	9,740,613,374
Chi phí khấu hao tài sản cố định	431,657,484	426,583,242
Thuế, phí, lệ phí	5,000,000	6,000,000
Chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí khác bằng tiền	1,512,645,146	1,700,354,779
	11,702,400,676	12,592,314,442
Trong đó: Chi phí mua từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 31)	32,173,147	158,362,275

25 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Thu nhập từ tài trợ	643,121,340	
Thu nhập khác	39,978,560	32,669,500
	683,099,900	32,669,500

26 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	13,673,333,036	16,659,564,527
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại các công ty con	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	13,673,333,036	16,659,564,527
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	4,210,898,253	2,864,048,118
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(8,323,200,679)	(2,864,048,118)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	9,561,030,610	16,659,564,527

27 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	837,885,276	755,759,307
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	837,885,276	755,759,307

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	82,125,969	99,049,552
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	82,125,969	99,049,552

28 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	55,456,156,173	67,184,158,556
Các khoản điều chỉnh	(8,318,423,426)	(10,077,623,783)
- <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	(8,318,423,426)	(10,077,623,783)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	47,137,732,747	57,106,534,773
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	12,083,009	12,083,009
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3,901	4,726

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ-CVNĐS ngày 30/01/2024, Công ty dự kiến trích Quỹ khen thưởng theo tỷ lệ 15% lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính 2024.

29 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	15,578,342,831	16,284,293,950
Chi phí nhân công	35,380,003,862	39,330,438,239
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2,317,203,158	1,349,138,833
Chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí khác bằng tiền	14,736,961,758	12,853,265,457
	68,012,511,609	69,817,136,479

30 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động giá thị trường, lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2024				
Đầu tư ngắn hạn	51,678,450,000	-	-	51,678,450,000
	51,678,450,000	-	-	51,678,450,000
Tại ngày 01/01/2024				
Đầu tư ngắn hạn	43,854,800,000	-	-	43,854,800,000
	43,854,800,000	-	-	43,854,800,000

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2024				
Tiền và các khoản tương đương tiền	15,871,169,183	-	-	15,871,169,183
Phải thu khách hàng, phải thu khác	4,211,406,502	285,000,000	-	4,496,406,502
Các khoản cho vay	265,300,000,000	-	-	265,300,000,000
	285,382,575,685	285,000,000	-	285,667,575,685
Tại ngày 01/01/2024				
Tiền và các khoản tương đương tiền	35,451,115,327	-	-	35,451,115,327
Phải thu khách hàng, phải thu khác	7,442,882,433	285,000,000	-	7,727,882,433
Các khoản cho vay	231,050,000,000	-	-	231,050,000,000
	273,943,997,760	285,000,000	-	274,228,997,760

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2024				
Phải trả người bán, phải trả khác	3,304,797,745	140,000,000	-	3,444,797,745
	3,304,797,745	140,000,000	-	3,444,797,745
Tại ngày 01/01/2024				
Phải trả người bán, phải trả khác	1,671,588,219	140,000,000	-	1,811,588,219
	1,671,588,219	140,000,000	-	1,811,588,219

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31 . NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Phú Thọ	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Thực phẩm Lotus Aroma	Công ty con
Viện nghiên cứu ứng dụng công nghệ sinh học Lotus Aroma	Công ty con
Công ty Cổ phần Sacom Tuyền Lâm	Doanh nghiệp có liên quan thành viên HĐQT

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

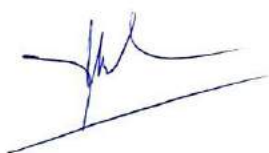
	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	266,892,595	409,513,634
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Phú Thọ	266,892,595	409,513,634
Mua nguyên liệu, hàng hóa, dịch vụ	-	12,727,273
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Phú Thọ	-	12,727,273
Chi phí bán hàng	1,444,444,446	-
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Phú Thọ	1,444,444,446	
Chi phí quản lý doanh nghiệp	32,173,147	158,362,275
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Phú Thọ	32,173,147	67,767,275
- Công ty Cổ phần Sacom Tuyền Lâm	-	90,595,000
Chi trả cổ tức	16,209,736,000	10,131,085,000
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Phú Thọ	16,209,736,000	10,131,085,000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Chức vụ	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
		VND	VND
Thu nhập, thù lao của người quản lý chủ chốt		5,471,031,282	9,773,883,040
Ông Trần Việt Anh	Chủ tịch HĐQT	611,111,112	998,888,889
Ông Phạm Duy Hưng	Phó Chủ tịch thường trực (Miễn nhiệm ngày 28/03/2023)		702,222,223
Ông Nguyễn Quốc Anh	Phó Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm ngày 30/01/2024)	83,333,334	648,888,889
Ông Hoàng Văn Bá	Phó Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm nhiệm kỳ V ngày 30/01/2024)	277,777,777	-
Ông Phương Xuân Thụy	Thành viên HĐQT	311,111,110	422,222,223
Ông Trần Oanh	Thành viên HĐQT	311,111,110	61,111,111
Bà Lê Thị Ngọc Lan	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm nhiệm kỳ V ngày 30/01/2024)	138,888,888	-
Ông Lê Khắc Lân	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 30/01/2024)	30,000,000	426,666,667
Bà Lê Thị Lan Hương	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 28/03/2023)	-	66,666,666
Ông Vũ Ngọc Tuấn	Tổng Giám đốc	1,219,249,516	2,163,421,658

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau: (tiếp theo)

	Chức vụ	6 tháng đầu năm 2024 VND	6 tháng đầu năm 2023 VND
Ông Nguyễn Quang Trường	Phó Tổng Giám đốc	921,617,836	1,696,880,405
Bà Trần Thị Châu Dân	Kế toán trưởng	783,497,268	1,453,580,975
Bà Bùi Thị Kim Tuyền	Trưởng ban kiểm soát	361,111,111	368,888,889
Ông Đặng Ngọc Thiên Từ	Trưởng ban kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 28/03/2023)		396,111,111
Bà Nguyễn Thị Nguyên	Thành viên BKS	211,111,110	312,222,223
Ông Huỳnh Ngọc Cách	Thành viên BKS	211,111,110	56,111,111





Lê Thị Hồng Bích
Người lập

Trần Thị Châu Dân
Kế toán trưởng

Vũ Ngọc Tuấn
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 07 năm 2024



V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận Quý 2 năm
2024 so với cùng kì năm trước

Kính gửi: SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ:

- Luật chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 06/12/2019 của Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.
- Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.
- Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Công viên nước Đầm Sen.

Công ty cổ phần Công viên nước Đầm Sen (mã chứng khoán: DSN) giải trình về lợi nhuận sau thuế của Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất chênh lệch hơn 10% của Quý 2 năm 2024 so với cùng kì năm 2023.

Chỉ tiêu	Quý 2 năm 2024	Quý 2 năm 2023	Chênh lệch
	VND	VND	%
Lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính hợp nhất.	39,186,675,949	47,485,164,978	82.52%
Lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính riêng.	39,089,072,438	47,436,492,840	82.40%

Nguyên nhân:

- Lợi nhuận Quý 2 năm 2024 của Công ty CP Công viên nước Đầm sen trên Báo cáo tài chính hợp nhất đạt 82.52% so với cùng kỳ (tương đương giảm 8.29 tỷ). Nguyên nhân chủ yếu do doanh thu từ bán hàng giảm so cùng kì là 12.53% (tương đương 12.23 tỷ).
- Lợi nhuận Quý 2 năm 2024 của Công ty CP Công viên nước Đầm sen trên Báo cáo tài chính riêng đạt 82.40% so với cùng kỳ (giảm tương đương 8.34 tỷ). Nguyên nhân chủ yếu do doanh thu từ bán hàng giảm so cùng kì là 12.53% (tương đương 12.23 tỷ).

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT

Tp HCM, ngày 23 tháng 07 năm 2024
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG VIÊN NƯỚC ĐÀM SEN

TỔNG GIÁM ĐỐC
VŨ NGỌC TUẤN

